

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Dư Văn Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên
Ông Mai Hồng Hải	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên
Ông Trần Vinh Quang	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Dư Văn Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Dư Văn Hải**  
**Giám đốc**

Ngày 05 tháng 03 năm 2012

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

### **Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 05 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 4 đến trang 19 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

#### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

#### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

---

**Lê Xuân Thắng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số Đ.0043/KTV  
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

---

**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số 1402/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92.306.454.511</b>	<b>73.457.977.147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.080.254.421</b>	<b>12.875.544.235</b>
1. Tiền	111	5.1	5.080.254.421	12.875.544.235
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66.944.841.894</b>	<b>38.331.331.903</b>
1. Phải thu khách hàng	131		66.804.883.789	38.236.648.940
2. Trả trước cho người bán	132		5.621.008	50.940.723
5. Các khoản phải thu khác	135		134.337.097	43.742.240
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.2</b>	<b>20.281.358.196</b>	<b>21.244.100.990</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.899.472.683	22.850.188.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.618.114.487)	(1.606.087.951)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>1.007.000.019</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	620.471.828
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	2.620.791
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	383.907.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>19.467.059.839</b>	<b>24.435.789.392</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.467.059.839</b>	<b>24.435.789.392</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.3	19.467.059.839	10.044.067.790
- Nguyên giá	222		88.377.772.762	73.318.300.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.910.712.923)	(63.274.232.588)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.000.000)	(60.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	14.391.721.602
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>111.773.514.350</b>	<b>97.893.766.539</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>71.694.158.824</b>	<b>58.851.250.416</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.189.513.630</b>	<b>47.231.735.369</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.4	18.092.319.400	19.702.764.000
2. Phải trả người bán	312		27.866.198.968	18.630.043.144
3. Người mua trả tiền trước	313		7.002.300	11.873.296
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.5	627.677.578	512.298.806
5. Phải trả người lao động	315		6.752.874.497	4.288.412.192
6. Chi phí phải trả	316		519.725.406	716.157.325
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.6	3.236.861.953	1.568.982.645
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.086.853.528	1.801.203.961
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.504.645.194</b>	<b>11.619.515.047</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.700.000.000	2.200.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		120.280.000	120.280.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.7	9.859.052.000	8.810.100.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		566.650.875	434.780.501
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		258.662.319	54.354.546
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.079.355.526</b>	<b>39.042.516.123</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.8</b>	<b>40.079.355.526</b>	<b>39.042.516.123</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	3.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		947.063.188	717.840.070
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	28.513.600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.284.039.407	5.825.593.171
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.409.853.147	2.180.630.029
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		254.799.784	286.939.253
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>111.773.514.350</b>	<b>97.893.766.539</b>

**Dư Văn Hải**

**Giám đốc**

Ngày 05 tháng 03 năm 2012

**Hoàng Kim Yên**

**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	217.153.102.046	159.949.022.006
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		217.153.102.046	159.949.022.006
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	194.782.018.612	141.490.262.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.371.083.434	18.458.759.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		81.059.255	15.838.100
7. Chi phí tài chính	22		4.999.633.745	2.484.043.368
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.999.633.745</i>	<i>2.016.041.213</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.172.023.093	2.764.685.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.721.286.863	8.025.128.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.559.198.988	5.200.739.466
11. Thu nhập khác	31		2.936.961.949	2.097.924.221
12. Chi phí khác	32		1.275.247.128	1.000.701.484
13. Lợi nhuận khác	40		1.661.714.821	1.097.222.737
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.220.913.809	6.297.962.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.3	1.636.451.452	1.637.298.806
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.584.462.357	4.660.663.397
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.4	1.522	1.554

**Dư Văn Hải**  
**Giám đốc**

Ngày 05 tháng 03 năm 2012

**Hoàng Kim Yến**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.220.913.809</b>	<b>6.297.962.203</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.636.480.335	4.992.019.548
- Các khoản dự phòng	04	12.026.536	1.606.087.951
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(81.059.255)	(42.638.311)
- Chi phí lãi vay	06	4.999.633.745	2.016.041.213
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>16.787.995.170</b>	<b>14.869.472.604</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.606.509.972)	(11.275.284.984)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	950.716.258	2.385.810.056
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.359.233.518	11.831.931.901
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	-	100.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.826.308.468)	(2.016.041.213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.862.298.806)	(1.269.001.905)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(430.533.387)	(704.446.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.627.705.687)</b>	<b>13.922.439.859</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(667.750.782)	(14.391.721.602)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.059.255	15.838.100
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(586.691.527)</b>	<b>(14.375.883.502)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	180.600.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.337.688.494	55.839.717.232
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(77.899.181.094)	(38.668.555.311)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.200.000.000)	(7.289.773.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.580.892.600)</b>	<b>9.881.388.021</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(7.795.289.814)</b>	<b>9.427.944.378</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>12.875.544.235</b>	<b>3.419.086.257</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.513.600
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.080.254.421</b>	<b>12.875.544.235</b>

**Dư Văn Hải**  
**Giám đốc**  
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

**Hoàng Kim Yên**  
**Kế toán trưởng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHAI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 04 năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng với số vốn điều lệ là 30.120.400.000 đồng.

Toàn bộ cổ phần của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội với mã chứng khoán là BXH.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 289 người (năm 2010 là 250 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh sản xuất, kinh doanh vỏ bao bì xi măng và các loại vỏ bao bì khác; sản xuất nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bến bãi và kinh doanh các ngành nghề theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh vỏ bao bì xi măng; xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bến, bãi.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh toàn bộ chi phí nguyên vật liệu chính tiêu hao cho số lượng bán thành phẩm từng giai đoạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định được chuyển giao từ Xí nghiệp Bao bì Xi măng Hải Phòng - Công ty Xi măng Hải Phòng sang Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, nguyên giá và hao mòn lũy kế được đánh giá lại theo Quyết định số 866/QĐ-BXD ngày 02 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5-27
Máy móc và thiết bị	6-14
Thiết bị văn phòng	7-10
Phương tiện vận tải	5-15
Tài sản cố định khác	5-10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao với thời gian là 05 (năm) năm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Dự phòng phải trả**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm là khoản lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản phải trả dài hạn vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 28.513.600 đồng (năm 2010 giảm 28.513.600 đồng). Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	24.800.790	117.271.786
Tiền gửi ngân hàng	5.055.453.631	12.758.272.449
<b>Cộng</b>	<b>5.080.254.421</b>	<b>12.875.544.235</b>

**5.2 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	12.590.359.139	18.768.230.304
Công cụ, dụng cụ	46.618.943	38.115.921
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.695.084.242	2.036.124.186
Thành phẩm	3.536.865.283	2.007.718.530
Hàng gửi đi bán	1.030.545.076	-
<b>Cộng</b>	<b>21.899.472.683</b>	<b>22.850.188.941</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.618.114.487)	(1.606.087.951)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>20.281.358.196</b>	<b>21.244.100.990</b>

**5.3 Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2011	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
Tăng do đầu tư XDCB	3.034.857.312	11.824.440.855	-	200.174.217	15.059.472.384
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	<b>15.257.730.872</b>	<b>71.149.784.106</b>	<b>1.395.948.905</b>	<b>574.308.879</b>	<b>88.377.772.762</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2011	7.607.517.174	54.316.707.236	975.873.516	374.134.662	63.274.232.588
Tăng trong năm	584.740.321	4.880.965.503	161.849.700	8.924.811	5.636.480.335
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	<b>8.192.257.495</b>	<b>59.197.672.739</b>	<b>1.137.723.216</b>	<b>383.059.473</b>	<b>68.910.712.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2011	<b>4.615.356.386</b>	<b>5.008.636.015</b>	<b>420.075.389</b>	<b>-</b>	<b>10.044.067.790</b>
Tại ngày 31/12/2011	<b>7.065.473.377</b>	<b>11.952.111.367</b>	<b>258.225.689</b>	<b>191.249.406</b>	<b>19.467.059.839</b>

Như trình bày tại thuyết minh số 5.7 - Vay và nợ ngắn hạn và thuyết minh số 5.10 - Vay và nợ dài hạn. Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.065.473.377 đồng (năm 2010 là 9.623.992.401 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.975.626.358 đồng (năm 2010 là 10.027.134.540 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.4 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.092.319.400	19.702.764.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Hải	-	7.735.364.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng (*)	18.092.319.400	11.967.400.000
<b>Cộng</b>	<b>18.092.319.400</b>	<b>19.702.764.000</b>

(\*) Khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/HM/2011 ngày 21 tháng 04 năm 2011. Tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn vay duy trì một năm kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2011 và được quy định trong giấy nhận nợ của từng lần giải ngân. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh phù hợp với quy định của Ngân hàng. Khoản vay trên được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc hiện có trên đất tại số 03 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 16 tháng 03 năm 2011 đã ký giữa hai bên là 7.360.000 đồng.

**5.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	320.997.969	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.451.452	512.298.806
Thuế thu nhập cá nhân	20.228.157	-
<b>Cộng</b>	<b>627.677.578</b>	<b>512.298.806</b>

**5.6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	91.655.845	45.562.719
Bảo hiểm xã hội	-	24.930.856
Thuế TNCN nộp thừa	-	2.858.978
Cổ tức phải trả	3.012.040.000	1.200.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	180.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	133.166.108	115.030.092
<b>Cộng</b>	<b>3.236.861.953</b>	<b>1.568.982.645</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.7 Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	9.859.052.000	8.810.100.000
<b>Cộng</b>	<b>9.859.052.000</b>	<b>8.810.100.000</b>

Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/HCP - TH/2010 ngày 01 tháng 04 năm 2010. Mục đích vay để chi phí đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng công trình, dây chuyền mở rộng nhà máy sản xuất bao bì xi măng Hải Phòng công suất 25 triệu vỏ bao/năm” tại số 03 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng. Số tiền vay tối đa là 10 tỷ đồng, lãi suất cho vay thỏa thuận theo lãi suất thả nổi, định kỳ 03 tháng xác định một lần, bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi. Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay trên được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc hiện có trên đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án “Đầu tư xây dựng công trình, dây chuyền mở rộng nhà máy sản xuất bao bì xi măng Hải Phòng nâng công suất từ 25 triệu vỏ bao/năm lên 50 triệu vỏ bao/năm” tại số 03 đường Hà Nội, Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 16 tháng 03 năm 2010 đã ký giữa hai bên là 27.469.199.000 đồng.

Khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.460.000.000	-
Trong năm thứ hai	2.460.000.000	2.460.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.939.052.000	6.350.100.000
<b>Cộng</b>	<b>9.859.052.000</b>	<b>8.810.100.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5.11 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Vốn khác của vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>5.071.695.521</b>	<b>1.624.190.727</b>	-	-	<b>1.620.609.592</b>	<b>38.319.495.840</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.660.663.397	4.660.663.397
Trích lập các quỹ	-	-	753.897.650	556.439.302	717.840.070	-	(2.918.023.876)	(889.846.854)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	28.513.600	(76.309.860)	(47.796.260)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>5.825.593.171</b>	<b>2.180.630.029</b>	<b>717.840.070</b>	<b>28.513.600</b>	<b>286.939.253</b>	<b>39.042.516.123</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.584.462.357	4.584.462.357
Tăng vốn trong năm (**)	120.400.000	60.200.000	-	-	-	-	-	180.600.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(3.012.040.000)	(3.012.040.000)
Trích các quỹ (*)	-	-	458.446.236	229.223.118	229.223.118	-	(1.604.561.826)	(687.669.354)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(28.513.600)	-	(28.513.600)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>63.200.000</b>	<b>6.284.039.407</b>	<b>2.409.853.147</b>	<b>947.063.188</b>	<b>-</b>	<b>254.799.784</b>	<b>40.079.355.526</b>

(\*) Tạm trích các quỹ và cổ tức phải trả cho các cổ đông theo tỷ lệ 10% theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 85/HPVC-HĐQT ngày 14 tháng 02 năm 2012.

(\*\*) Vốn tăng từ đợt chào bán cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 (ngày 22 tháng 04 năm 2010); theo đó, kết thúc đợt chào bán, chỉ có 12.040 cổ phần được bán với số thu được là 180.600.000 đồng. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận niên yết bổ sung cho số cổ phần tăng thêm này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 04 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, cơ cấu như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp	
			31/12/2011	01/01/2011
Tập đoàn Công nghiệp Xi măng VN	15.500.000.000	61,14%	18.414.500.000	18.414.000.000
Vốn của các cổ đông khác	14.620.400.000	38,86%	11.705.900.000	11.586.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2011 Cổ phần	01/01/2011 Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.012.040</b>	<b>3.000.000</b>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	215.065.465.929	158.257.121.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.087.636.117	1.691.900.204
<b>Cộng</b>	<b>217.153.102.046</b>	<b>159.949.022.006</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	193.843.002.174	140.578.792.452
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	926.989.902	911.470.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.026.536	-
<b>Cộng</b>	<b>194.782.018.612</b>	<b>141.490.262.773</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.220.913.809	6.297.962.203
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	324.892.000	251.233.025
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	324.892.000	251.233.025
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.896.021.809</b>	<b>6.046.729.178</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện</b>	<b>1.474.005.452</b>	<b>1.511.682.294</b>

**6.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.584.462.357	4.660.663.397
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.040	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.522</b>	<b>1.554</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**

*Trong năm, Công ty đã có giao dịch với Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng (Thành viên trong Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam) như sau:*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán hàng	60.088.658.072	77.241.299.346
Trả nợ vay ngắn hạn	-	2.114.887.679

*Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	42.386.707.272	-

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam	29.848.903	84.775.615

*Thu nhập của Ban Giám đốc*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	536.670.500	427.805.460

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu là xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**7.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

---

**Dư Văn Hải**

**Giám đốc**

*Ngày 05 tháng 03 năm 2012*

---

**Hoàng Kim Yên**

**Kế toán trưởng**